

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 428 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Mc Ai Châu
Niêm yết
Lý khai hàng
Web. Cty
ĐT Hệ thống
Cứ lý nước thải?

28/02/2020

Vlkhnh
N. Tuấn

N.
A 28/2/2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án
“Cải tạo và nâng cấp Nhà máy chế biến cao su Xà Bang” tại xã Quảng Thành,
huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Cải tạo và nâng cấp Nhà máy chế biến cao su Xà Bang” họp ngày 14 tháng 10 năm 2019;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Cải tạo và nâng cấp Nhà máy chế biến cao su Xà Bang” đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm Văn bản số 587/CSBR-KH ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Công ty cổ phần cao su Bà Rịa;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án án “Cải tạo và nâng cấp Nhà máy chế biến cao su Xà Bang” tại xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi là Dự án) của Công ty cổ phần cao su Bà Rịa (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

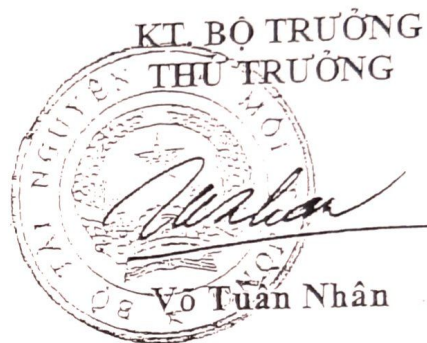
2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần cao su Bà Rịa;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT (03), L(12).



Sơ lược giới thiệu KH, Kĩ thuật, XNCS.

28/2/2020



Huỳnh Quang Trung

PHỤ LỤC

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN “CẢI TẠO VÀ NÂNG CẤP NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CAO SU XÀ BANG”

(Kèm theo Quyết định số 428/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Thông tin về Dự án:

- Tên dự án: “Cải tạo và nâng cấp Nhà máy chế biến cao su Xà Bang”.
- Địa điểm thực hiện: xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Diện tích Dự án: hệ thống xử lý nước thải tập trung với diện tích 1.800 m² và 02 lò hơi với diện tích 120 m² (được xây dựng trên phần diện tích của hệ thống xử lý nước thải tập trung hiện hữu và lò sấy hiện hữu của Nhà máy).
- Chủ đầu tư: Công ty cổ phần cao su Bà Rịa.
- Địa chỉ liên hệ: ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Cải tạo hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m³/ngày từ cột B lên cột A của QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Đầu tư mới 02 lò hơi công suất 3 tấn hơi/giờ/lò (với nhiên liệu đốt là than cám hoặc biomass) thay thế cho 03 lò sấy mù cao su hiện hữu tổng công suất 6,5 tấn sản phẩm/giờ (với nhiên liệu đốt là dầu DO).

1.2. Công nghệ sản xuất của Dự án:

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Nước thải sinh hoạt + Nước thải xưởng mù nước (sau khi qua bể gạn mù 1, 2, 3) + Nước thải xưởng mù tạp, nước thải rửa xe, nước thải vệ sinh nhà xưởng, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi (sau khi qua bể lắng cát) → bể điều hòa → bể tuyển → bể ôn lưu → bể anoxic → bể aeroten → bể lắng bùn → bể chứa nước sau xử lý → tái sử dụng một phần và phần còn lại xả ra nguồn tiếp nhận là hồ Quảng Thành.

- Quy trình công nghệ lò hơi: nhiên liệu (than cám hoặc biomass) → buồng đốt → bộ sinh hơi → bộ trao đổi nhiệt → cyclon → tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH → thiết bị tách ẩm → quạt hút → ống khói.

1.3. Các hạng mục, công trình xây dựng của Dự án:

1.3.1. Các hạng mục công trình chính:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

TT	Hạng mục công trình	Kích thước (dài x rộng x cao)
1	Bể gạn mù 1	10m×48m×2,5m
2	Bể gạn mù 2	16m×20m×2,5m
3	Bể gạn mù 3	(24m×20m×4,5m) + (12m×10×4,5 m)
4	Bể lắng cát	10m×2,2m×2,5m
5	Bể điều hòa	12m×10m×4,5m
6	Bể tuyển mù	16m×12m×4,5m
7	Bể ôn lưu	8m×12m×4,5m
8	Bể Anoxic	26,5m×30m×4,5m
9	Bể Aerotank	49,5m×30m×4,5m
10	Bể lắng bùn	R = 6,2; H = 4,5m
11	Bể nén bùn	12,3m×7,1m×5,8m
12	Bể chứa bùn mù tập	13m×2,2m×2,5m
13	Hồ chứa nước sau xử lý	64m×20m×3,5m
14	Hồ sự cố	86m x 37m x 3m

- Lò hơi:

TT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật
1	Nhiên liệu	Than cám Indo hoặc biomass các loại như: củi, gỗ băm, mùn cưa,...
2	Năng suất sinh hơi thực tế tại áp suất làm việc	6000kg hơi/h (cho 02 lò)
3	Lượng nhiên liệu cần 1 ngày	9000 kg biomass hoặc 7000 kg than cám Indo
4	Áp suất thiết kế	13Bar
5	Chiều cao ống khói	18 m

TT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật
6	Đường kính ống khói	580mm
7	Lưu lượng khói tối đa	10.000Nm ³ /h
8	Nhiệt độ của khói thải	<180 ⁰ C
9	Áp suất làm việc	10Bar
10	Áp suất thử thủy lực	20Bar
11	Nhiệt độ nước cấp	95 ⁰ C
12	Nhiệt độ không khí cấp	80 ⁰ C
13	Chế độ làm việc	Tự động cấp nước vào lò, tự động điều chỉnh hơi theo áp suất cài đặt, cấp nhiên liệu vào theo kiểu cơ khí, tự động ngắt nhiên liệu vào khi lò đạt áp suất làm việc, bảo vệ áp suất cao, bảo vệ cạn nước và bảo vệ nhiệt độ buồng đốt.
	Kích thước thiết bị (L×W×H) không kể ống khói và bể thu bụi ướt	6m × 2,1m × 6m
	Diện tích nhà lắp đặt (L×W×H)	30m × 9m × 6m
	Trọng lượng lò không nước	20 tấn
	Trọng lượng lò khi có nước	25 tấn

1.3.2. Các hạng mục công trình phụ trợ:

- Xây dựng mới 01 kho chứa nhiên liệu đốt của lò sấy và tro xỉ với diện tích 50 m².

- Cài tạo hệ thống thoát nước của nhà máy: hệ thống thoát nước từ bể tự hoại đến hệ thống xử lý nước thải tập trung và hệ thống thoát nước mưa từ nhà máy ra suối Tầm Bó.

1.3.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải:

- 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 1.500 m³/ngày.

- 02 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sấy mù cao su: 01 hệ thống từ dây chuyền chế biến mù nước công suất 48.000 m³/h và 01 từ hệ thống từ dây chuyền chế biến mù tạp công suất 18.000 m³/h.

- 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 10.000 m³/h.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của công nhân viên tại Nhà máy; nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động của các dây chuyền chế biến mũ cao su; nước thải phát sinh từ quá trình rửa xe, vệ sinh máy móc thiết bị.

- Mùi phát sinh từ khu vực sản xuất, kho chứa nguyên liệu và sản phẩm; nhiệt, mùi từ quá trình làm nguội cao su; mùi hôi và khí thải từ quá trình sấy cao su; khí thải lò hơi; hơi hóa chất phát sinh trong quá trình sử dụng hóa chất trong quá trình sản xuất và vệ sinh nhà xưởng, máy móc thiết bị.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại nhà máy; chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của công nhân viên tại Nhà máy là 7,65 m³/ngày. Thông số ô nhiễm chính: chất rắn lơ lửng (SS), BOD, COD, nitơ (N), phốt pho (P), coliform...

- Nước thải phát sinh từ các dây chuyền chế biến mũ cao su: 1.197,12 m³/ngày. Thông số ô nhiễm chính: pH, BOD₅, COD, TSS, Tổng Nitơ, NH₃.

- Nước thải từ rửa xe ngày cao điêm: 30 m³/ngày. Thông số ô nhiễm chính: dầu, cặn.

- Nước thải từ vệ sinh máy móc thiết bị: 3 m³/ngày. Thông số ô nhiễm chính: dầu, cặn.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải của lò hơi với lưu lượng xả thải lớn nhất là 10m³/lần xả (định kỳ 1 tuần sẽ xả 1 lần) và nước ngưng từ hơi nước cung cấp cho các dây chuyền sản xuất khoảng 2,4 – 3,2 m³/ngày. Thông số ô nhiễm chính: pH, chất rắn lơ lửng (SS), COD,...

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

- Mùi phát sinh từ kho chứa nguyên liệu và sản phẩm, thông số ô nhiễm chính: các hợp chất hữu cơ bay hơi, các acid amin, khí NH₃, H₂S, mercaptan...

- Nhiệt, mùi phát sinh từ quá trình làm nguội, đóng gói cao su trong xưởng, thông số ô nhiễm chính: H₂S, NH₃.

- Khí thải phát sinh từ lò hơi, thông số ô nhiễm chính: bụi, CO, SO₂...

- Mùi hôi và khí thải phát sinh từ quá trình sấy cao su, thông số ô nhiễm chính H₂S, NH₃.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Chất thải rắn không nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất có khối lượng khoảng 382 kg/ngày. Bao gồm: vụn mũ cao su, nhãn hàng hóa, bao bì, tro xỉ phát sinh từ lò hơi,...

- Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên có khối lượng 136 kg/ngày. Bao gồm: các loại bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa...

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

- Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất có khối lượng 743-1.028 kg/năm. Bao gồm: các loại dầu mỡ thải, bóng đèn huỳnh quang thải, pin, ắc quy thải, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại, dầu thủy lực thải,...

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung có khối lượng khoảng 700-1.000 kg/ngày. Lượng bùn này sẽ được phân tích để xác định là chất thải thông thường hay chất thải nguy hại nhằm thực hiện biện pháp quản lý phù hợp.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

- Quy trình công nghệ thu gom, xử lý nước thải của Dự án như sau:

+ Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

+ Nước thải từ xưởng mũ nước → bể gạn mũ 1 → bể gạn mũ 2 → bể gạn mũ 3 → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

+ Nước thải xưởng mũ tạp, nước thải rửa xe, nước thải vệ sinh nhà xưởng, nước thải hệ thống xử lý khí thải lò hơi → bể lắng cát → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

+ Hệ thống xử lý nước thải tập trung xử lý theo quy trình như sau: Nước thải sinh hoạt + Nước thải xưởng mũ nước (sau khi qua bể gạn mũ 1, 2, 3) + Nước thải xưởng mũ tạp, nước thải rửa xe, nước thải vệ sinh nhà xưởng, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi (sau khi qua bể lắng cát) → bể điều hòa → bể tuyển → bể ôn lưu → bể anoxic → bể aeroten → bể lắng bùn → bể chứa nước sau xử lý → tái sử dụng một phần và phần còn lại xả ra nguồn tiếp nhận là hồ Quảng Thành.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Nhà máy đạt quy định theo QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên cột A ($K_q = 1,0$; $K_f = 1,0$) và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp cột A ($K_q = 1,0$; $K_f = 1,0$).

3.2. Về xử lý bụi, khí thải và mùi hôi (mùi hôi phát sinh chủ yếu do khí H_2S và NH_3 từ quá trình sấy mũ cao su):

- Lắp đặt và vận hành 02 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sấy mũ cao su: 01 hệ thống từ dây chuyền chế biến mũ nước và 01 hệ thống từ dây chuyền chế

biến mù tạp. Quy trình công nghệ xử lý khí thải từ quá trình sấy mù cao su như sau: khí thải → tháp rửa nước → tháp hấp thụ bằng NaOH hoặc axit (có kiểm soát pH tự động) → ống khói.

- Lắp đặt và vận hành 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi. Quy trình công nghệ xử lý khí thải lò hơi như sau: khí thải → bộ trao đổi nhiệt → cyclon → tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH → thiết bị tách ẩm → quạt → ống khói.

- Chế độ vận hành: liên tục.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Xử lý bụi và khí thải phát sinh trong quá trình vận hành các hạng mục, công trình của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B với các hệ số $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh, thu gom về khu lưu giữ chất thải rắn thông thường hiện hữu diện tích 50 m².

- Chất thải rắn thông thường được thu gom và lưu giữ tại khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường hiện hữu diện tích 50 m² có chia các ngăn lưu giữ riêng biệt.

- Chất thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường được hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Tần suất thu gom, vận chuyển, xử lý:

+ Chất thải sinh hoạt: 01- 02 ngày/lần.

+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường: 01- 02 tuần/lần.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý các loại chất thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

- Chất thải nguy hại được thu gom vào các thùng chứa có nắp đậy, sau đó chuyển về khu lưu chứa chất thải nguy hại tạm thời diện tích 30 m² hiện hữu của Nhà máy. Chất thải nguy hại phát sinh được hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Tần suất thu gom, vận chuyển, xử lý: 06 tháng/lần.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

- Chân đế máy được kê kích, giảm chấn, cân chỉnh, cố định đảm bảo máy được nằm cố định trên mặt phẳng ngang khi vận hành không bị di chuyển, giảm độ rung động truyền tải lên nền.

- Trang bị các nút tai chống ồn cho công nhân vận hành và quy định bắt buộc công nhân phải sử dụng trong quá trình làm việc tại các khu vực có tiếng ồn cao.

- Lắp đặt dây chuyền công nghệ xử lý chất thải hiện đại, giảm tiếng ồn, độ rung.

- Trồng cây xanh, thảm cỏ xung quanh Nhà máy để giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

- Mạng lưới thu gom nước mưa: nước mưa → thu gom dẫn vào hệ thống thoát nước mưa nội bộ của nhà máy → hố ga lắng cặn → suối Tâm Bó.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

+ Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải: thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ 03 hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế của hệ thống xử lý khí thải, chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải: Xây dựng 02 hồ sự cố với dung tích mỗi hồ 9.546 m³ để lưu chứa nước thải trong trường hợp gặp sự cố; thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế của hệ thống xử lý nước thải, chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: khu lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các

loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với lò hơi: đảm bảo tuân thủ theo đúng thiết kế và quy trình vận hành lò hơi, giám sát thường xuyên để hạn chế rủi ro do tăng áp lực lò hơi, chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước: không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

- 02 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sấy mù cao su: 01 hệ thống từ dây chuyền chế biến mù nước công suất 48.000 m³/h và 01 từ hệ thống từ dây chuyền chế biến mù tạp công suất 18.000 m³/h.

- 01 hệ thống xử lý khí thải cho 02 lò hơi công suất 10.000 m³/h.

- 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m³/ngày.

- 01 kho chứa nhiên liệu đốt của lò sấy và tro xỉ với diện tích 50 m².

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Dự án:

5.1. Chương trình giám sát chất lượng khí thải:

*/ Giám sát khí thải lò hơi:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Vị trí giám sát: 02 vị trí tại ống thu khí thải của 2 lò hơi trước khi vào HTXL và 01 vị trí tại ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

- Thông số giám sát: Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x, nhiệt độ, lưu lượng, O₂.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B với các hệ số K_p = 1,0 và K_v = 1,0.

*/ Giám sát khí thải lò sấy:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại ống khói hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền chế biến mù nước và 01 vị trí tại ống khói hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền chế biến mù tạp.

- Thông số giám sát: Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x, Nhiệt độ, Lưu lượng, O₂, H₂S, NH₃.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT; cột B; $K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$

5.3. Chương trình giám sát chất lượng nước thải:

*/ Giám sát định kỳ nước thải:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Vị trí giám sát: 01 điểm đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung trước cửa xả ra ngoài môi trường.

- Thông số giám sát: lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD, NH_4^+ , NO_3^- , tổng Nitơ, tổng Phốt pho, tổng Coliform, dầu mỡ.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 01-MT:2015/BTNMT cột A ($K_q = 1,0$; $K_f = 1,0$) và QCVN 40:2011/BTNMT cột A ($K_q = 1,0$; $K_f = 1,0$).

*/ Giám sát nước thải tự động:

- Tần suất giám sát: liên tục.

- Vị trí giám sát: 01 điểm đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung trước cửa xả ra ngoài môi trường.

- Thông số giám sát: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, amoni, Tổng Nitơ, Tổng Phốt pho.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 01-MT:2015/BTNMT cột A ($K_q = 1,0$; $K_f = 1,0$) và QCVN 40:2011/BTNMT cột A ($K_q = 1,0$; $K_f = 1,0$).

5.4. Giám sát bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại bể nén bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thông số giám sát: As, Ba, Ag, Cd, Pb, Co, Zn, Ni, Se, Hg, Cr_6^+ , CN-, tổng dầu, phenol, benzen.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 50:2013/BTNMT.

5.5. Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại

- Tần suất giám sát: thường xuyên và liên tục.

- Vị trí giám sát: khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

- Thông số giám sát: khối lượng, chủng loại và hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải.

- Quy định áp dụng: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

5.6. Giám sát môi trường lao động

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại xưởng chế biến mù tinh và 01 vị trí tại xưởng chế biến mù tạt.

- Thông số giám sát: nhiệt độ, độ ẩm, độ ồn, bụi, CO, NO₂, SO₂, NH₃, H₂S.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 26:2016/BYT, QCVN 24:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT.

6. Các điều kiện liên quan đến môi trường:

6.1. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải có camera theo dõi, được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng và truyền dữ liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo quy định.

6.2. Thực hiện đăng ký và công bố chất lượng của các loại sản phẩm, các quy định về an toàn hóa chất, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy, nổ trong giai đoạn thực hiện Dự án theo đúng các quy định của pháp luật.

6.3. Xây dựng và vận hành hệ thống kho, bãi tập kết nguyên nhiên liệu, chất thải đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường; tiến hành trồng cây xanh trong khuôn viên Dự án đảm bảo diện tích đất được trồng cây xanh tối thiểu đạt 20% tổng diện tích đất của Dự án.

6.4. Thực hiện các biện pháp khử mùi và thường xuyên thu dọn vệ sinh trong khuôn viên Nhà máy, đảm bảo không phát tán mùi hôi đến môi trường xung quanh trong quá trình hoạt động của Dự án./.